



bǐ shì

比试

Verb · To compete / to have a contest

Example Sentences

tā men jué dìng bǐ shì yí xià shuí de lì qì gèng dà
他们决定比试一下谁的力气更大。

They decided to compete to see who is stronger.

wǒ men bǐ shì shuí pǎo dé kuài
我们比试谁跑得快。

We compete to see who runs faster.

tā men xiǎng bǐ shì yí xià shuí de lì qì gèng dà
他们想比试一下谁的力气更大。

They want to compete to see who is stronger.

Trace each character, then write the word on your own.

比	比	比	比	比	比	比								
试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试				